

HOSE

12/02/2014

VNINDEX 564.25 10.35 1.87%

 KLGD 126,102,840 CP
 GTGD 2,147.92 Tỷ
 GTR NDTNN 86.57 Tỷ

 CP Tăng giá 192 CP
 CP Giảm giá 51 CP
 CP Đứng giá 61 CP


Tâm điểm

► **Lực cầu khỏe giúp thị trường bứt phá lên vùng cao mới**

► **Thanh khoản tăng mạnh**

Tổng giá trị giao dịch trên cả 2 sàn khoảng 2,800 tỷ

► **HSBC: Việt Nam thuộc nhóm các nước lạc quan nhất về hoạt động kinh doanh**

Theo báo cáo về chỉ số phát triển kinh tế tại các thị trường mới nổi (EMI) của HSBC

Trí Thức Trẻ

► **Bộ Công thương: Tháng 1/2014, xuất khẩu đều giảm**

Kim ngạch xuất nhập khẩu lần lượt giảm 11.5% và 14.6% so với tháng 12/2013

Hải Quan

► **ANZ: Dự báo tăng trưởng GDP năm 2014 của Việt Nam đạt 5.6%**

Trong khi đó, tỷ lệ lạm phát được dự báo sẽ ở mức 7.5%-8%

Thời báo Ngân hàng

► **DPR: Tháng 1/2014, lợi nhuận giảm mạnh**

Mức lợi nhuận chỉ bằng hơn 50% so với cùng kỳ năm 2013

Đầu tư Chứng khoán

► **VIP: Lãi ròng 2013 vượt 23% kế hoạch nhờ hoạt động khác**

Lợi nhuận khác trong năm 2013 cao gấp 8.5 lần so với năm trước

Công Lý

HNX

12/2/2014

HNXINDEX 76.75 1.19 1.58%

 KLGD 66,587,573 CP
 GTGD 632.50 Tỷ
 GTR NDTNN 16.59 Tỷ

 CP Tăng giá 169 CP
 CP Giảm giá 70 CP
 CP Đứng giá 140 CP


Thị trường / Ngành

Vốn hóa (tỷ)

P/E

P/B

ROE

ROA

Theo thị trường

Thị trường	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
HOSE	976,128	13.2	3.0	22.4%	11.5%
HNX	118,895	18.5	1.6	9.7%	3.9%
Toàn bộ thị trường	1,095,023	14.1	2.9	21.4%	10.7%

Theo ngành

Ngành	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
Nhựa, cao su & sợi	8,288	6.5	1.1	17.5%	12.0%
Sản phẩm hóa dầu, Nông dược &	23,611	7.2	1.8	25.8%	19.4%
Thép và sản phẩm thép	31,797	16.5	1.9	15.8%	6.3%
Khai khoáng	12,327	43.0	4.9	3.8%	2.9%
Vật liệu xây dựng & Nội thất	17,902	16.2	1.4	17.5%	10.3%
Xây dựng	27,257	31.2	1.0	4.6%	2.0%
Máy công nghiệp	9,885	9.4	1.6	24.1%	13.6%
Kho bãi, hậu cần và bảo dưỡng	9,680	11.9	1.6	17.4%	12.5%
Lốp xe	6,907	8.6	2.4	30.2%	13.8%
Nuôi trồng nông & hải sản	12,599	10.5	1.2	12.4%	5.7%
Thực phẩm	207,185	23.3	5.6	24.6%	18.6%
Dược phẩm	15,682	12.5	3.3	26.9%	17.2%
Phần mềm	15,421	9.5	2.2	23.5%	10.5%
Sản xuất & phân phối điện	22,849	6.8	1.3	21.9%	10.6%
Phân phối xăng dầu & khí đốt	150,529	11.2	4.2	39.9%	25.8%
Bảo hiểm nhân thọ	31,234	28.4	2.6	9.0%	2.3%
Môi giới chứng khoán	20,291	17.3	1.2	8.0%	5.5%
Ngân hàng	253,870	10.4	1.3	12.1%	1.0%
Bất động sản	139,023	18.7	3.0	25.7%	6.1%
Thiết bị và Dịch vụ Dầu khí	33,639	10.4	1.7	18.7%	6.9%

VN30 & HNX30 INDEX

VN30 637.79 10.39 1.66%

HNX30 150.28 1.89 1.27%

Thống kê thị trường

► HOSE: Thống kê và nhận định thị trường

► HNX: Thống kê và nhận định thị trường

► Tổng hợp chỉ số ngành toàn thị trường

Vui lòng tham khảo điều khoản sử dụng ở trang cuối

VietinBankSc © 2013

VietinBankSc

306 Ba Trieu

Hai Ba Trung

Hanoi

Vietnam

Tel: (844) 3974 7952

Fax: (844) 3974 1760

www.vietinbanksc.com.vn

Sac Q. Nguyen

sacnq@vietinbanksc.com.vn

HSBC: Việt Nam thuộc nhóm các nước lạc quan nhất về hoạt động kinh doanh

Bộ Công thương: Tháng 1/2014, xuất khẩu đều giảm

ANZ: Dự báo tăng trưởng GDP năm 2014 của Việt Nam đạt 5.6%

Sac Q. Nguyen

sacnq@vietinbanksc.com.vn

ASP: Quý 4/2013 lỗ do trích lập dự phòng đầu tư tài chính

DPR: Tháng 1/2014, lợi nhuận giảm mạnh

VIP: Lãi ròng 2013 vượt 23% kế hoạch nhờ hoạt động khác

► Tin kinh tế

Ngân hàng HSBC vừa ra báo cáo về chỉ số phát triển kinh tế tại các thị trường mới nổi (EMI). Trong đó, Việt Nam được đánh giá là thị trường đã "lấy lại đà tăng trong lĩnh vực sản xuất, nổi bật là sự tăng trưởng mạnh nhất của sản lượng kể từ tháng 04/2011 và hoạt động mua hàng cũng tăng nhanh nhất trong lịch sử khảo sát." Khi so sánh với các thị trường khác như Đài Loan, Ấn Độ, Hàn Quốc, Trung Quốc và Indonesia, mức tăng trưởng so với tháng trước của chỉ số sản lượng sản xuất của Việt Nam trong tháng 12/2013 và tháng 01/2014 đều đứng thứ 2.

Theo Bộ Công Thương, tháng 1/2014, kim ngạch xuất khẩu ước đạt 10.3 tỷ USD, giảm 11.5% so với tháng 12/2013 và giảm 10.8% so với tháng 1/2013. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu của khu vực 100% vốn trong nước ước đạt 3.52 tỷ USD, giảm 13.8% ; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 6.78 tỷ USD, giảm 9.2% so với cùng kỳ. Kim ngạch nhập khẩu tháng 1 khoảng 10.4 tỷ USD, giảm 14.6% so với tháng 12/2013 và giảm 1.9% so với cùng kỳ. Trong đó, khu vực 100% vốn trong nước ước khoảng 4.6 tỷ USD, giảm 2.3%, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài giảm 1.5%.

ANZ vừa công bố Báo cáo dự báo triển vọng các nền kinh tế mới nổi của châu Á. Trong báo cáo của mình, ANZ cho rằng, lạm phát đang đứng trước áp lực tăng trở lại trong năm nay và cả năm tới. Tuy nhiên, lạm phát sẽ không đến mức bùng phát phi mã trong năm 2014 và cả năm 2015. Với Việt Nam, ANZ dự báo lạm phát năm nay sẽ ở mức 7.5-8% và GDP sẽ đạt mức tăng 5.6% trong năm 2014 khi các chỉ số kinh tế trong tháng 1 vừa qua tiếp tục cho thấy những cải thiện vững chắc.

► Tin doanh nghiệp

CTCP Tập đoàn Dầu khí An Pha (HOSE: ASP) công bố BCTC Công ty mẹ quý 4/2013 với mức lỗ 8.89 tỷ đồng trong khi cùng kỳ năm trước lãi 7.5 tỷ đồng. Cụ thể, doanh thu trong kỳ của ASP hơn 160 tỷ đồng, tăng 72% so với cùng kỳ năm trước nhưng giá vốn tăng đến 73% làm cho lãi gộp công ty giảm nhẹ và chỉ đạt hơn 1.68 tỷ đồng. Trong khi đó, hoạt động tài chính của ASP lỗ hơn 8 tỷ đồng do trích lập dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn hơn 18 tỷ đồng. Do đó, ASP lỗ gần 9 tỷ đồng trong quý 4. Lũy kế cả năm, ASP lãi ròng 10 tỷ đồng, giảm 63% so với năm 2012.

Kết quả kinh doanh tháng 1/2014 của CTCP cao su Đồng Phú (HOSE: DPR) có sự sụt giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể, trong tháng đầu tiên của năm nay, DPR chỉ đạt 53.6 tỷ đồng doanh thu, lợi nhuận trước thuế ước đạt 15.8 tỷ đồng. Cả hai chỉ tiêu này đều chỉ bằng hơn 50% so với cùng kỳ năm 2013. Sản lượng mủ cao su tiêu thụ giảm, cùng với giá bán giảm mạnh là các nguyên nhân chính khiến lợi nhuận của DPR sụt giảm mạnh. Tháng 1/2014, DPR tiêu thụ được 1,070 tấn mủ cao su, trong khi cùng kỳ năm trước đạt 1,585 tấn. Giá bán cao su chỉ đạt trung bình 49.3 triệu đồng/tấn, trong khi cùng kỳ năm ngoái đạt 61.7 triệu đồng/tấn.

CTCP Vận tải Xăng dầu Vipco (HOSE: VIP) vừa công bố BCTC hợp nhất 2013. Theo đó, trong năm 2013, doanh thu thuần của VIP chỉ hơn 785 tỷ đồng, giảm 22% so với năm trước và chỉ thực hiện được 64% kế hoạch. Tuy nhiên nhờ giá vốn hàng bán giảm đến 27% đã giúp lãi gộp của VIP đạt 179.3 tỷ đồng, tăng 5% so với năm trước. Đáng chú ý, lợi nhuận khác trong năm 2013 cao gấp 8.5 lần so với năm trước khi đạt 150 tỷ đồng đã giúp lãi trước thuế của VIP đạt gần 196 tỷ đồng, vượt 24% kế hoạch. Lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ đạt 145.3 tỷ đồng, vượt 23% kế hoạch. Riêng quý 4/2013, VIP đạt doanh thu 170.23 tỷ đồng, giảm nhẹ 2% so với cùng kỳ năm 2012. Lãi ròng trong quý đạt 12.37 tỷ đồng, tăng nhẹ 6%.

HOSE 12/02/2014 VNINDEX 564.25 10.35 1.87% 126,102,840 CP 2,147.92 bil VND

Lực cầu mạnh kéo VN Index vượt đỉnh kháng cự

VN-Index tăng mạnh 10.35 điểm (+1.87%), đóng cửa tại mức 564.25 điểm. VN-Index hình thành cây nến trắng dài.

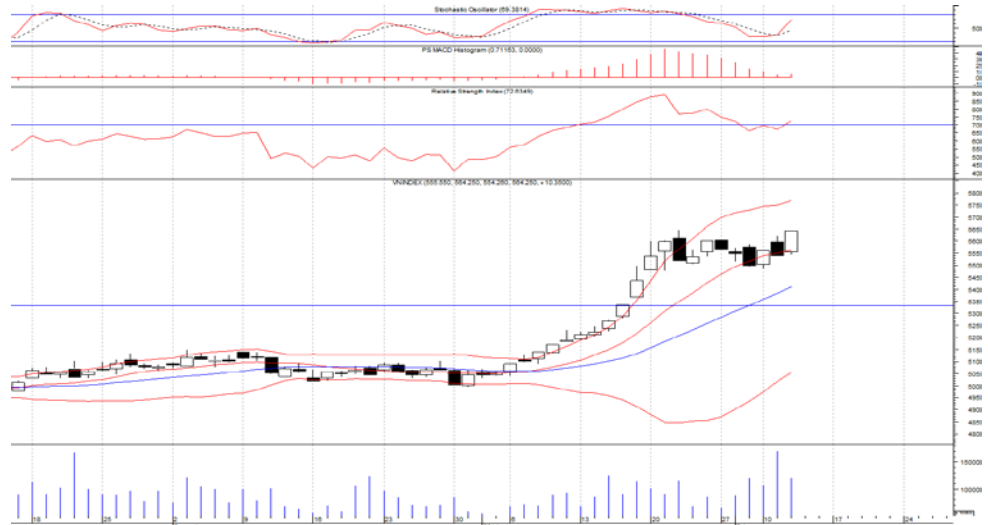
- MA10, MA20 tiếp tục đi lên và MA10 là hỗ trợ cho VN INDEX.

- Tín hiệu MACD Histogram tăng trở lại là dấu hiệu tích cực.

- Stochastic Oscillator tăng trở lại lên vùng 70.

- RSI (14) tăng lên trên mức 70 đạt 72.3 điểm.

- ADX vẫn đang trong xu thế đi lên.



HOSE Top 5 theo KLGD

FLC	0.6 (6.4%)	9,267,080
ITA	0.1 (1.4%)	7,260,730
HAG	0.7 (2.9%)	5,930,600
SSI	1 (4.3%)	5,076,290
SAM	0.5 (5.0%)	4,634,380

HOSE Top 5 theo % tăng

AGF	1.4 (7.0%)	146,670
NBB	1.4 (7.0%)	329,270
SZL	1.4 (7.0%)	105,720
TMS	2.1 (7.0%)	1,620
MCG	0.4 (6.9%)	3,347,160

HOSE Top 5 theo % giảm

DTT	-0.5 (-6.9%)	2,570
GTA	-0.8 (-6.7%)	5,960
FDC	-1.5 (-6.4%)	200
TV1	-0.8 (-6.2%)	1,250
CIG	-0.2 (-6.1%)	7,320

HOSE Top 5 Mua ròng NDTNN

BVH	16,7 tỷ	354,530
VCB	15,3 tỷ	531,620
HPG	10,3 tỷ	211,860
VIC	9,6 tỷ	125,660
DRC	9,4 tỷ	209,070

HOSE Top 5 Bán ròng NDTNN

DPM	-14,1 tỷ	310,320
PET	-11,3 tỷ	482,890
HLA	-1,7 tỷ	405,120
VIP	-1,4 tỷ	103,000
OPC	-0,8 tỷ	12,000

GD NDTNN	KL Ròng	GT Ròng (tỷ)
HOSE	2,197,480	86.57

Nhận định / Bình luận thị trường

- ▶ VNINDEX tăng nhẹ đầu phiên và dần tăng mạnh hơn về cuối phiên, lực cầu vào mạnh ở nhiều mã cổ phiếu kéo thị trường tăng điểm vượt vùng đỉnh gần đây.
- ▶ Thanh khoản tiếp tục ở mức cao đạt gần 121 triệu cổ phiếu, cao hơn mức bình quân 10 phiên gần đây.
- ▶ VNINDEX hình thành một cây nến đen khá xấu giảm về MA10, lực bán ra có thể còn tiếp tục, khả năng giảm về vùng MA20 là khá cao.
- ▶ Khối ngoại tiếp tục mua ròng mạnh với giá trị 87 tỷ đồng, lượng mua ròng ở nhiều mã lớn như BVH, DPM, VCB....
- ▶ Thị trường có thể còn tiếp tục tăng nhưng việc mua đuổi sẽ đối mặt với rủi ro lớn khi thị trường đảo chiều mạnh. Canh bán ra cổ phiếu đã đạt lợi nhuận kỳ vọng.

HOSE - Top 10 theo vốn hóa

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE	ROA
GAS	1,895.0	79.0	149,705.00	11.4	4.3	40.9%	26.6%
VNM	833.5	140.0	116,685.39	17.7	6.6	39.6%	30.7%
VIC	909.5	77.5	70,488.15	11.4	4.3	47.1%	10.5%
MSN	734.9	92.5	67,979.30	166.7	5.1	2.7%	0.9%
VCB	2,317.4	29.0	67,205.10	16.1	1.6	9.8%	1.0%
CTG	3,723.4	16.7	62,180.86	7.3	1.1	16.0%	1.3%
BID	2,811.2	16.8	47,228.20	9.7	1.5	15.4%	0.9%
BVH	680.5	48.2	32,798.72	28.4	2.6	9.0%	2.3%
STB	1,142.5	20.6	23,535.74	29.1	1.6	5.4%	0.5%
HPG	419.1	48.9	20,491.67	12.2	2.2	18.6%	8.0%

HOSE - Cổ phiếu khuyến nghị theo dõi / mua / bán / nắm giữ

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	Giá mục tiêu	Khuyến nghị
PVT	232.6	12.4	2,884.24	17.9	1.0	NA	CW
PPC	318.2	26.1	8,303.84	4.2	1.6	NA	CW
DPM	379.9	45.4	17,249.02	6.9	1.7	NA	CW
BMP	45.5	76.0	3,456.36	9.1	2.4	NA	CW
VSC	28.6	70.0	2,005.22	8.2	2.2	NA	CW

CB: Xem xét mua | CS: Xem xét bán ra | CH: Xem xét nắm giữ | CW: Theo dõi

HNX 12/02/2014 HNX-Index 76.75 1.19 1.58% 66,587,573 CP 632.50 bil. VND

Lực mua tiếp tục duy trì tích cực kéo thị trường tăng lên mức cao mới

Chỉ số HNX-Index tăng khá mạnh 1.19 điểm (+1.58%), đóng cửa tại 76.75 điểm. Một số cổ phiếu lớn như VCG, OCH, SCR tăng mạnh hỗ trợ cho thị trường tăng.

- MA10, MA20 vẫn đang xu hướng tăng tiếp tục củng cố xu thế tăng của HNXINDEX. Đây sẽ là đường hỗ trợ cho HNXINDEX nếu thị trường đảo chiều.

- Chỉ báo Stochastic Oscillator tăng trở lại lên trên vùng 80 điểm.

- Tín hiệu MACD Histogram tăng trở lại cho thấy lực mua khá khỏe.

- RSI (14) tăng lên 85.41 điểm.



HNX Top 5 theo KLGD

PVX	0.2 (6.1%)	8,850,000
SCR	0.3 (3.8%)	7,222,970
VCG	1.1 (9.5%)	7,220,520
SHB	0.1 (1.3%)	5,976,110
SHN	0.4 (9.3%)	3,496,770

HNX Top 5 theo % tăng

NGC	1.1 (10.0%)	11,500
NHC	2.2 (10.0%)	2,000
V12	0.9 (10.0%)	18,000
VE4	0.8 (10.0%)	-
VGS	0.7 (10.0%)	1,899,840

HNX Top 5 theo % giảm

C92	-1.4 (-10.0%)	200
INN	-2.9 (-9.5%)	100
BKC	-1.2 (-9.1%)	2,600
DC2	-0.6 (-9.1%)	1,200
DZM	-0.4 (-9.1%)	4,200

HNX Top 5 Mua ròng NDTNN

SHB	11,5 tỷ	1,509,558
LAS	3,8 tỷ	80,000
VCG	3,3 tỷ	262,700
TIG	0,8 tỷ	100,000
BVS	0,5 tỷ	35,200

HNX Top 5 Bán ròng NDTNN

PVS	-4,6 tỷ	163,400
TC6	-0,5 tỷ	30,000
AMV	-0,2 tỷ	31,200
VND	-0,2 tỷ	14,000
VNC	-0,1 tỷ	11,200

GD NDTNN	KL Ròng	GT Ròng (tỷ)
HNX	1,917,962	16.59

Nhận định / Bình luận thị trường

- ▶ Đầu phiên HNX-Index linh xình tăng nhẹ và tiếp tục tăng nhiều hơn về cuối phiên nhờ các cổ phiếu vốn hóa lớn tăng điểm.
- ▶ Thanh khoản giảm so với phiên trước còn 63 triệu cổ phiếu nhưng đây vẫn là mức cao hơn so với trung bình 10 phiên gần đây.
- ▶ MA10 và MA20 vẫn tiếp tục đi lên đóng vai trò thành mốc hỗ trợ cho thị trường nếu thị trường quay đầu giảm điểm.
- ▶ Khối ngoại thực hiện mua ròng mạnh 17 tỷ đồng trên sàn Hà Nội khi mua vào 30 tỷ đồng và bán ra 13 tỷ đồng.
- ▶ Thị trường có thể còn tiếp tục tăng nhưng việc mua đuổi sẽ đối mặt với rủi ro lớn khi thị trường đảo chiều mạnh. Canh bán ra cổ phiếu đã đạt lợi nhuận kỳ vọng.

HNX - Top 10 theo vốn hóa

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE	ROA
ACB	921.5	16.4	15,112.85	15.9	1.2	7.5%	0.6%
PVS	446.7	27.4	12,239.59	9.8	1.6	17.4%	5.3%
SQC	110.0	78.2	8,602.00	415.6	6.4	-1.5%	-1.2%
SHB	886.1	7.7	6,822.84	4.0	0.7	17.1%	1.5%
OCH	200.0	30.6	6,120.00	40.6	2.6	5.9%	2.2%
VCG	441.7	12.7	5,609.73	28.8	1.0	3.4%	0.7%
PVI	225.4	19.1	4,305.41	15.3	0.7	4.6%	2.5%
LAS	77.8	47.8	3,720.37	8.2	2.6	34.3%	16.1%
NTP	43.3	64.2	2,782.30	9.2	2.4	26.6%	18.1%
VNR	100.8	25.0	2,520.69	7.1	1.0	14.5%	7.8%

HNX - Cổ phiếu khuyến nghị theo dõi / mua / bán / nắm giữ

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	Giá mục tiêu	Khuyến nghị
PGS	38.0	36.2	1,375.60	7.7	1.5	NA	CW
AAA	19.8	23.7	469.26	6.7	0.9	NA	CW
VND	96.9	13.5	1,308.64	10.7	1.1	NA	CW
NTP	43.3	64.2	2,782.30	9.2	2.4	NA	CW
VCG	441.7	12.7	5,609.73	28.8	1.0	NA	CW

CB: Xem xét mua | CS: Xem xét bán ra | CH: Xem xét nắm giữ | CW: Theo dõi

Chỉ số bình quân ngành	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
Hóa chất & Tài nguyên cơ bản					
Hóa Chất					
Nhựa, cao su & sợi	8,288	6.5	1.1	17.5%	12.0%
Sản phẩm hóa dầu, Nông dược & Hóa chất khác	23,611	7.2	1.8	25.8%	19.4%
Lâm nghiệp và giấy					
Lâm sản và Chế biến gỗ	1,259	21.7	0.5	2.1%	1.8%
Sản xuất giấy	666	19.2	0.7	7.1%	4.3%
Kim loại					
Thép và sản phẩm thép	31,797	16.5	1.9	15.8%	6.3%
Khai khoáng					
Khai thác than	1,907	4.8	0.8	17.3%	3.9%
Khai khoáng	12,327	43.0	4.9	3.8%	2.9%
Xây dựng và vật liệu					
Xây dựng và vật liệu					
Vật liệu xây dựng & Nội thất	17,902	16.2	1.4	17.5%	10.3%
Xây dựng	27,257	-	1.0	4.6%	2.0%
Hàng và dịch vụ công nghiệp					
Hàng công nghiệp					
Containers & Đóng gói	2,336	8.0	1.2	18.9%	10.1%
Công nghiệp phức hợp	381	5.4	0.5	15.9%	11.1%
Điện tử và thiết bị điện					
Hàng điện & điện tử	1,597	10.4	0.9	8.7%	4.8%
Thiết bị điện	1,560	-	0.6	-0.1%	-1.0%
Công nghiệp nặng					
Xe tải & Đóng tàu	34	19.4	0.5	2.4%	1.6%
Máy công nghiệp	9,885	9.4	1.6	24.1%	13.6%
Vận tải					
Vận tải thủy	6,883	-	2.9	8.3%	1.2%
Kho bãi, hậu cần và bảo dưỡng	9,680	11.9	1.6	17.4%	12.5%
Dịch vụ vận tải	4,828	10.5	1.4	15.4%	9.8%
Tư vấn & hỗ trợ kinh doanh					
Tư vấn & Hỗ trợ KD	1,889	9.4	1.2	11.6%	4.4%
Đào tạo & Việc làm	229	14.5	0.6	6.3%	2.7%
Nhà cung cấp thiết bị	170	7.5	0.8	11.7%	5.1%
Chất thải & Môi trường	106	1.8	0.6	44.4%	19.6%
Ô tô và Phụ tùng					
Ô tô và Phụ tùng					
Sản xuất ô tô	1,986	22.4	1.6	17.0%	8.7%
Lốp xe	6,907	8.6	2.4	30.2%	13.8%
Thực phẩm và đồ uống					
Bia và đồ uống					
Sản xuất bia	1,463	7.3	1.2	16.2%	10.0%
Vang & Rượu mạnh	220	14.0	1.7	13.0%	8.2%
Đồ uống & giải khát	257	6.8	1.2	15.7%	10.6%
Sản phẩm thực phẩm					
Nuôi trồng nông & hải sản	12,599	10.5	1.2	12.4%	5.7%
Thực phẩm	207,185	23.3	5.6	24.6%	18.6%
Hàng cá nhân và gia dụng					
Hàng gia dụng					
Đồ gia dụng lâu bền	40	78.2	0.5	0.6%	0.5%
Thiết bị gia dụng	2,254	9.4	1.1	12.7%	5.6%
Hàng hóa giải trí					
Điện tử tiêu dùng	153	3.5	1.3	32.3%	23.1%
Hàng cá nhân					
Hàng may mặc	2,985	9.5	1.5	15.3%	6.0%
Giày dép	6	1.9	0.2	12.3%	6.3%
Hàng cá nhân	5,278	11.5	1.8	16.0%	8.9%
Thuốc lá					
Thuốc lá	723	-	49.3	8.3%	5.3%

Chỉ số bình quân ngành	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
Y tế					
Thiết bị và dịch vụ y tế					
Thiết bị y tế	1,074	7.4	1.0	15.9%	9.1%
Dụng cụ y tế	133	3.5	1.7	31.7%	12.5%
Dược phẩm					
Công nghệ sinh học	166	16.7	1.0	6.4%	4.1%
Dược phẩm	15,682	12.5	3.3	26.9%	17.2%
Bán lẻ					
Phân phối thực phẩm và dược					
Phân phối thực phẩm	334	45.3	1.1	2.3%	0.7%
Bán lẻ					
Bán lẻ phức hợp	672	32.2	1.1	10.9%	6.8%
Phân phối hàng chuyên dụng	2,750	9.5	1.7	20.3%	3.8%
Truyền thông, Du lịch và Giải trí					
Truyền thông					
Dịch vụ truyền thông	10	3.3	0.4	16.1%	9.1%
Sách, ấn bản & sản phẩm văn hóa	1,108	8.0	1.0	15.0%	9.4%
Du lịch và giải trí					
Hàng không	99	7.3	2.2	35.0%	15.7%
Khách sạn	6,054	44.4	2.6	5.6%	2.2%
Dịch vụ giải trí	2,002	21.1	1.7	12.5%	11.2%
Vận tải hành khách & Du lịch	1,269	24.9	2.5	16.6%	14.5%
Viễn Thông & Công nghệ thông tin					
Viễn thông cố định					
Viễn thông cố định	39	9.1	0.3	3.1%	1.6%
Phần mềm và dịch vụ máy tính					
Dịch vụ máy tính	434	854.7	0.6	0.5%	0.2%
Internet	178	33.5	0.4	1.3%	0.3%
Phần mềm	15,421	9.5	2.2	23.5%	10.5%
Thiết bị và phần cứng					
Phần cứng	346	13.5	0.6	4.0%	1.6%
Thiết bị văn phòng	225	5.3	0.9	17.5%	12.8%
Thiết bị viễn thông	2,128	15.7	0.7	4.9%	3.6%
Điện nước, xăng dầu và khí đốt					
Sản xuất & phân phối điện					
Sản xuất & phân phối điện	22,849	6.8	1.3	21.9%	10.6%
Nước & khí đốt					
Phân phối xăng dầu & khí đốt	150,529	11.2	4.2	39.9%	25.8%
Nước	1,033	5.5	1.0	18.2%	13.1%
Bảo hiểm, Dịch vụ tài chính, Ngân hàng, Bất động sản					
Bảo hiểm phi nhân thọ					
Bảo hiểm phức hợp	1,275	11.1	0.9	7.9%	2.9%
Bảo hiểm phi nhân thọ	6,440	12.4	0.7	5.8%	3.0%
Tái bảo hiểm	2,470	7.1	1.0	14.5%	7.8%
Bảo hiểm nhân thọ					
Bảo hiểm nhân thọ	31,234	28.4	2.6	9.0%	2.3%
Dịch vụ tài chính					
Tài chính đặc biệt	3,450	58.6	1.1	-1.8%	-0.5%
Môi giới chứng khoán	20,291	17.3	1.2	8.0%	5.5%
Ngân hàng					
Ngân hàng	253,870	10.4	1.3	12.1%	1.0%
Bất động sản					
Bất động sản	139,023	18.7	3.0	25.7%	6.1%
Tư Vấn, Định giá, Môi giới Bất động sản	3	3.5	0.3	-8.6%	-3.9%
Dầu khí					
Thiết bị, dịch vụ và phân phối					
Thiết bị và Dịch vụ Dầu khí	33,639	10.4	1.7	18.7%	6.9%

Nguyet A. Vu

nguyetva@vietinbanksc.com.vn

Mã CK ABT
Tên công ty Thủy sản Bến Tre
Sở giao dịch HOSE
Ngành Nuôi trồng nông & hải sản
SLCPLH 11.5072 triệu CP
GTVH (tỷ) 506 tỷ VND

Giá hiện tại **44.0**
 Giá mục tiêu **49.0**

GIỮ



Lũy kế cả năm 2013, ABT đạt 86.7 tỷ đồng LNTT, vượt gần 45% kế hoạch năm (60 tỷ đồng), lãi ròng đạt hơn 74 tỷ đồng, sụt giảm nhẹ 6% so với năm 2012. Theo BCTC năm 2013 của Công ty cho thấy nguyên nhân chính là do sự sụt giảm từ thu nhập khác (26,7 tỷ đồng).

Tính đến cuối năm 2013, vay nợ NH của ABT cao gấp 2.5 lần đầu năm với 229 tỷ đồng nhằm tăng vốn lưu động. Tuy nhiên tỷ lệ vay nợ của ABT vẫn ở mức thấp hơn so với các doanh nghiệp cùng ngành.

Các DN trong ngành thủy sản thường sử dụng đòn bẩy khá cao với hệ số nợ trung bình ngành là 1.93x, tuy nhiên ABT có hệ số D/E khá thấp (0.66x). Chỉ số EPS vẫn đạt mức cao 6.570 đồng/cp dù lãi ròng 2013 giảm, theo đó, hệ số P/E (6.8x) thấp hơn hẳn so với trung bình ngành (10.5x). Hệ số P/B đang ở mức khá hợp lý (1,2x).

Theo phương pháp định giá so sánh nhiều chỉ số, mức giá hợp lý của ABT là 49.000 đồng/CP, cao hơn 12% so với mức giá hiện tại, khuyến nghị "NẮM GIỮ" đối với CP ABT.

► ABT: Q4/2013, ABT tăng trưởng mạnh LN, lũy kế cả năm đạt hơn 74 tỷ đồng LNST (vượt gần 45% kế hoạch)

Hoạt động kinh doanh xuất khẩu thủy sản của ABT phát triển khá ổn định với sự đóng góp của 2 mảng sản phẩm là nghêu và cá tra, trong đó nghêu là mặt hàng ABT dẫn đầu về kim ngạch xuất khẩu. Thị trường xuất khẩu chủ yếu là EU, Nhật và Mỹ với lượng khách hàng ổn định. Công ty có thuận lợi lớn về nguồn nguyên liệu ổn định dồi dào cùng với dây chuyền trang thiết bị tương đối hiện đại.

Q4/2013, ABT đạt mức tăng trưởng DT là 13.5% y-o-y tương ứng đạt 117 tỷ đồng, LNST đạt 23 tỷ đồng, tăng 63% so với cùng kỳ năm 2012. Thành quả này có được là nhờ biên lãi gộp tăng từ 13% cùng kỳ lên 19% trong Q4/2013. Theo như ABT giải trình, nguyên nhân chính khiến lãi ròng tăng mạnh là do tỷ lệ giá vốn trên DT thuần giảm mạnh cùng với thu nhập từ hoạt động tài chính là 17 tỷ đồng, chủ yếu đến từ lãi tiền gửi trong khi cùng kỳ năm 2012 chỉ đạt 3 tỷ đồng.

Theo thống kê của VNExpress, trong số 130 doanh nghiệp niêm yết đã thông báo chia cổ tức năm 2013, ABT là doanh nghiệp đứng thứ 2 về tỷ lệ chi trả cổ tức với 45% (giảm 15% so với năm 2012). Lãnh đạo ABT cho biết, trong bối cảnh khó khăn chung của ngành thủy sản thời gian vừa qua, Công ty vẫn duy trì mức độ kinh doanh ổn định, do đó mức cổ tức cao so với mặt bằng chung của thị trường vẫn được duy trì nhằm đảm bảo quyền lợi cho cổ đông.

Khác với sản phẩm cá tra và tôm phải chịu nhiều cạnh tranh và khó khăn trên thị trường xuất khẩu, xuất khẩu nghêu đang có xu hướng tăng trưởng với giá bán ổn định. Do đó, với thế mạnh là sản phẩm nghêu, cùng với sự chủ động trong thay đổi cơ cấu hai mặt hàng chủ lực cá tra - nghêu phù hợp với từng thời điểm, ABT vẫn được đánh giá là doanh nghiệp có triển vọng tăng trưởng trưởng tốt trong giai đoạn khó khăn chung của ngành thủy sản.

Chỉ tiêu tài chính chủ yếu

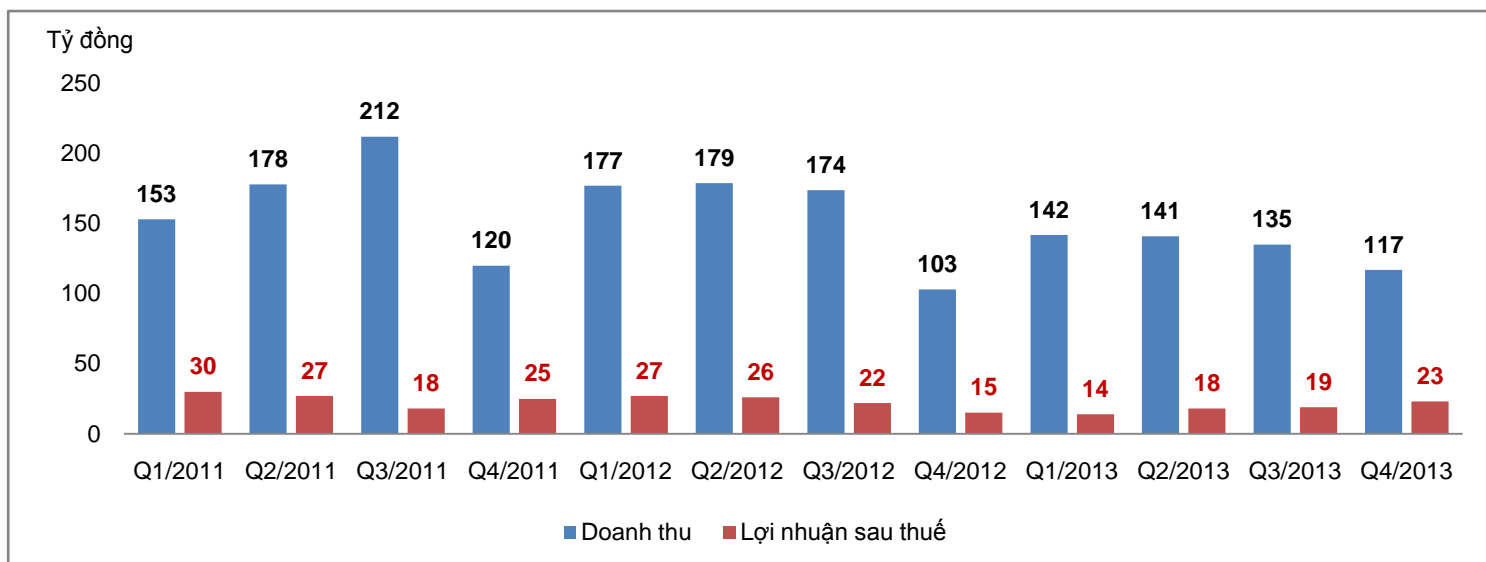
	12Q3	12Q4	13Q1	13Q2	13Q3	13Q4
Doanh thu	174	103	142	141	135	117
Lợi nhuận gộp	45	14	22	28	31	22
Lợi nhuận kinh doanh	33	9	12	17	19	12
Lợi nhuận trước thuế	23	13	16	20	22	29
Lãi ròng	22	15	14	18	19	23
Tiền và tương đương tiền	89	112	28	91	15	105
Tài sản khác	446	418	469	484	496	585
Tổng tài sản	536	529	497	575	511	690
Công nợ	136	132	102	147	98	275
Vốn chủ sở hữu	400	398	395	428	413	415

Mã CK	SLCPLH	Giá	Vốn hóa (tỷ)	EPS	P/E	P/B	D/E
Một số công ty cùng lĩnh vực hoạt động							
ABT	11.5	44.8	515.52	6,570	6.8	1.2	0.66
AGF	25.6	20.0	511.09	2,900	6.9	0.4	2.02
ANV	65.6	9.4	616.69	614	15.3	0.5	0.95
CMX	13.2	5.5	72.72	196	28.1	0.4	3.45
FMC	12.2	17.1	209.01	2,952	5.8	0.9	2.15
HVG	120.0	26.0	3,120.00	2,220	11.7	1.4	2.48
MPC	69.4	24.2	1,678.74	2,406	10.1	1.2	3.38
VHC	60.2	25.5	1,535.26	3,180	8.0	1.1	1.32

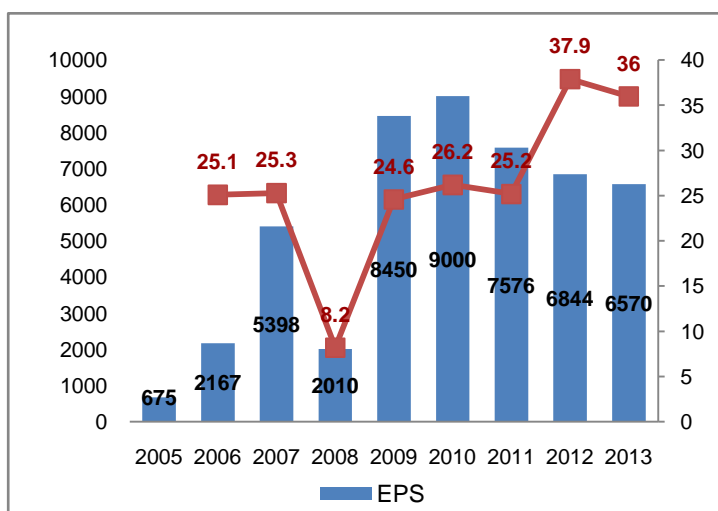
Chỉ số bình quân ngành

Nuôi trồng nông & hải sản	12,599.00	1,689	10.5	1.2	1.93
---------------------------	-----------	-------	------	-----	------

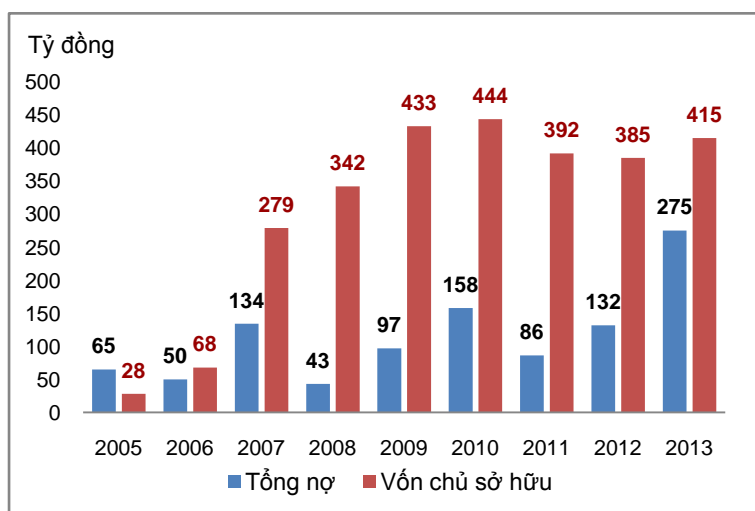
► Tăng trưởng Doanh thu - LNST



► Tăng trưởng EPS - Giá



► Tăng trưởng nguồn vốn



KQKD	2010	2011	2012	2013
Doanh thu thuần	685	663	634	535
Giá vốn hàng bán	(563)	(501)	(522)	(431)
Lãi gộp	122	162	112	104
Chi phí bán hàng	(38)	(29)	(31)	(32)
Chi phí quản lý	(10)	(7)	(8)	(11)
Lợi nhuận hoạt động	74	126	73	61
Chi phí khác (ròng)	2	2	3	2
- Thu nhập khác	3	3	4	3
- Chi phí khác	(1)	(1)	(0)	(1)
EBIT	76	128	77	63
Chi phí tài chính (ròng)	31	(21)	10	23
- Thu nhập tài chính	50	44	33	29
- Chi phí tài chính	(19)	(65)	(24)	(6)
+ Chi phí lãi vay	(2)	(7)	(4)	(4)
LNR trước thuế	107	107	86	87
Thuế TNDN	(13)	(7)	(7)	(12)
LNR sau thuế	94	100	79	74
Lợi ích thiểu số	-	-	-	-
LNR sau lợi ích thiểu số	94	100	79	74

BÁO CÁO DÒNG TIỀN	2010	2011	2012	2013
LNR sau lợi ích thiểu số	94	100	79	74
Điều chỉnh				
+ Khấu hao	39	7	3	2
+ Dự phòng	30	14	2	(21)
+ Lợi ích thiểu số	0	0	0	0
+ Đánh giá lại tài sản	0	0	0	0
+ Chi phí tài chính ròng	(34)	22	(10)	(27)
Tiền từ hoạt động k.doanh	20	127	70	75
- Tăng đầu tư máy móc	(89)	(4)	(2)	(14)
- Tăng đầu tư TCSĐ	0	0	0	0
- Tăng đầu tư TC ng.hạn	(37)	(44)	(97)	(161)
- Tăng đầu tư TC d.hạn	(107)	57	50	0
- Tăng khác	(46)	4	3	2
Tiền từ hoạt động đầu tư	(279)	14	(45)	(172)
Tiền tự do	(260)	140	25	(97)
- Cổ tức đã trả	(55)	(63)	(86)	(59)
Tiền sau trả cổ tức	(314)	77	(61)	(156)
+ Tăng góp vốn cổ phần	136	0	0	5
+ Tăng góp vốn khác	278	0	0	10
+ Tăng khác	0	0	0	0
- Tăng cổ phiếu quỹ	0	(97)	(2)	0
+ Tăng nợ	62	(35)	68	134
Tiền từ hoạt động t.chính	421	(195)	(20)	91
Tiền trước ch.lịch t.giá	161	(54)	5	(7)
+ Chênh lệch tỷ giá	(9)	8	1	0
Dòng tiền mặt ròng	152	(46)	6	(7)
Tiền mặt đầu kỳ	0	152	106	112
Tiền mặt cuối kỳ	152	106	112	105

BẢNG CÂN ĐỐI	2010	2011	2012	2013
Tài sản lưu động	417	356	432	597
Tiền và tương đương	152	106	112	105
Đầu tư t.chính ng.hạn	33	58	148	325
Các khoản phải thu	130	82	46	62
Tồn kho	99	107	119	90
Tài sản lưu động khác	3	3	7	15
Tài sản cố định / dài hạn	185	122	84	93
Phải thu dài hạn	-	-	-	-
Đầu tư t.chính dài hạn	89	33	-	-
Máy móc, thiết bị (ròng)	50	47	45	57
Máy móc, thiết bị (d.dang)	-	-	-	-
Đầu tư BĐS dài hạn	-	-	-	-
Tài sản dài hạn khác	46	42	38	36
TỔNG TÀI SẢN	602	478	516	690
Công nợ	158	86	132	275
Nợ ngắn hạn	158	86	132	275
Nợ dài hạn	-	0	-	-
Vốn chủ sở hữu	444	392	385	415
Vốn góp CSH	136	136	136	141
Các quỹ	27	47	48	57
Lợi nhuận chưa p.phối	3	28	22	28
Khác	278	181	179	189
Lợi tích cổ đông thiểu số	-	-	-	-
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	602	478	516	690

CHỈ SỐ TÀI CHÍNH	2010	2011	2012	2013
Tăng trưởng				
Doanh thu thuần		-3.3%	-4.3%	-15.7%
Lợi nhuận gộp		32.6%	-30.7%	-7.3%
Lợi nhuận ròng		6.3%	-20.7%	-6.2%
Tổng tài sản		-20.6%	8.0%	33.6%
Vốn chủ sở hữu		-11.7%	-2.0%	8.0%
Khả năng thanh toán				
Nợ ngắn hạn	2.65	4.16	3.29	2.17
Thanh toán nhanh	2.02	2.91	2.38	1.85
Tiền mặt	1.18	1.91	1.97	1.57
Hoạt động				
Vòng quay tiền mặt	4.50	6.25	5.68	5.09
Vòng quay khoản p.thu	5.37	8.34	16.80	10.24
Vòng quay tồn kho	5.67	4.68	4.38	4.79
Đòn bẩy tài chính				
Nợ/Tổng tài sản	26.2%	17.9%	25.5%	39.8%
Nợ/Vốn chủ sở hữu	0.35	0.22	0.34	0.66
Hệ số trả chi phí lãi vay	6.63	2.65	4.64	16.31
Khả năng sinh lợi				
Tỷ suất lãi gộp	17.8%	24.4%	17.7%	19.5%
Tỷ suất lãi hoạt động	10.8%	19.0%	11.5%	11.4%
Tỷ suất lãi ròng	13.7%	15.1%	12.5%	13.9%
Lợi nhuận/Tổng tài sản	15.6%	20.9%	15.3%	10.8%
Lợi nhuận/Vốn CSH	21.1%	25.4%	20.6%	17.9%
Tiền HKKD/Tổng TS	3.2%	26.5%	13.5%	10.9%
Chỉ số khác				
Lợi nhuận/Cổ phiếu	6.90	9.02	7.19	5.26
Giá trị sổ sách/CP	32.65	35.48	34.93	29.43

- | | | | |
|---------------------------|--|--------------------------|--|
| ▶ Nguyễn Hữu Quang | Giám đốc Tư vấn Đầu tư
quangnh@vietinbanksc.com.vn | | |
| ▶ Nguyễn Quang Sắc | sacnq@vietinbanksc.com.vn
- Tổng hợp thông tin vĩ mô
- Phân tích kỹ thuật
- Nhận định, bình luận thị trường | ▶ Nguyễn Thu Hằng | hangntt@vietinbanksc.com.vn
- Ngân hàng
- Thép và sản phẩm thép
- Dược phẩm |
| ▶ Nguyễn Hoài Nam | namnh@vietinbanksc.com.vn
- Sản phẩm hóa dầu
- Phân phối xăng dầu, khí đốt
- Thiết bị và dịch vụ dầu khí | ▶ Vũ Ánh Nguyệt | nguyetva@vietinbanksc.com.vn
- Nhựa, cao su, sợi
- Thực phẩm
- Nuôi trồng nông và hải sản |

Bản báo cáo này được chuẩn bị cho mục đích duy nhất là cung cấp thông tin và không nhằm đưa ra bất kỳ đề nghị hay hướng dẫn mua bán chứng khoán cụ thể nào. Các quan điểm và khuyến cáo được trình bày trong bản báo cáo này không tính đến sự khác biệt về mục tiêu, nhu cầu, chiến lược và hoàn cảnh cụ thể của từng nhà đầu tư. Ngoài ra, nhà đầu tư cũng ý thức có thể có các xung đột lợi ích ảnh hưởng đến tính khách quan của bản báo cáo này. Nhà đầu tư nên xem báo cáo này như một nguồn tham khảo khi đưa ra quyết định đầu tư và phải chịu toàn bộ trách nhiệm đối với quyết định đầu tư của chính mình. VietinBankSc tuyệt đối không chịu trách nhiệm đối với toàn bộ hay bất kỳ thiệt hại nào, hay sự kiện bị coi là thiệt hại, đối với việc sử dụng toàn bộ hoặc từng phần thông tin hay ý kiến nào của bản báo cáo này.

Toàn bộ các quan điểm thể hiện trong báo cáo này đều là quan điểm cá nhân của người phân tích. Không có bất kỳ một phần thu nhập nào của người phân tích liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến các khuyến cáo hay quan điểm cụ thể trong bản báo cáo này.

Thông tin sử dụng trong báo cáo này được VietinBankSc thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Tuy nhiên, chúng tôi không đảm bảo rằng những thông tin này là hoàn chỉnh hoặc chính xác. Các quan điểm và ước tính trong đánh giá của chúng tôi có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi mà không cần báo cáo trước.

Bản báo cáo này được giữ bản quyền và là tài sản của VietinBankSc. Mọi sự sao chép, chuyển giao hoặc sửa đổi trong bất kỳ trường hợp nào mà không có sự đồng ý của VietinBankSc đều trái luật.

Bản quyền thuộc VietinBankSc, 2013. Vui lòng trích nguồn khi sử dụng các thông tin trong bản báo cáo này.